

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	11005000	11005000	993308	1249228	9,03	11,35
I	Các khoản thu 100%	98000	98000		147257		150,26
1	Phí, lệ phí	23000	23000		6384		27,76
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60000	60000		138473		230,79
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	15000	15000		2400		16
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6937000	6937000		108663		1,57
1	Các khoản thu phân chia	153000	153000		95935		62,7
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27000	27000		81862		303,19
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6000	6000		200		3,33
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120000	120000		13873		11,56
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6784000	6784000		12729		0,19
21	Thu tiền sử dụng đất	6600000	6600000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120000	120000		11925		9,94
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	64000	64000		803		1,26
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3970000	3970000	993308	993308	25,02	25,02
1	Thu bổ sung cân đối	3970000	3970000	900000	900000	22,67	22,67
2	Thu bổ sung có mục tiêu			93308	93308		